

ĐIỀU LỆ

MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM

Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, lãnh đạo, được thành lập ngày 18 tháng 11 năm 1930.

Trải qua các thời kỳ hoạt động với những tên gọi khác nhau, Mặt trận không ngừng phát huy tinh thần yêu nước, truyền thống đoàn kết dân tộc Việt Nam - một nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Kế tục và phát huy vai trò lịch sử của Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam các thời kỳ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ngày nay là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, các tầng lớp xã hội, các dân tộc, các tôn giáo, người Việt Nam sinh sống ở nước ngoài.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trương phát huy truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc, ý chí tự lực, tự cường, đoàn kết mọi người Việt Nam ở trong và ngoài nước, không phân biệt thành phần xã hội, dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, quá khứ, ý thức hệ và chính kiến, miễn là tán thành công cuộc đổi mới, nhằm mục tiêu giữ vững độc lập, thống nhất chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, thực hiện *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh", góp phần tích cực vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là bộ phận của hệ thống chính trị của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân, nơi thể hiện ý chí, nguyện vọng, tập hợp khối đại đoàn kết toàn dân, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, nơi hiệp thương, phối hợp và thống nhất hành động của các thành viên.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có nhiệm vụ tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân; tuyên truyền, động viên nhân dân phát huy quyền làm chủ, thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp và pháp luật; phản biện xã hội đối với dự thảo chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, công chức nhà nước; tập hợp ý kiến, kiến nghị của nhân dân để phản ánh, kiến nghị với Đảng và Nhà nước; tham gia xây dựng và củng cố

chính quyền nhân dân; cùng Nhà nước chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân; tham gia phát triển tình hữu nghị, hợp tác giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân các nước trong khu vực và trên thế giới.

Biểu trưng của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hình tròn, nửa phía trên là hình tượng cờ đỏ sao vàng năm cánh, dưới là hoa sen trắng. Đường ngoài vòng cung màu vàng biểu hiện hai nhánh lúa vươn lên nâng dòng chữ Mặt trận Tổ quốc trên nền cờ đỏ. Phía dưới cùng là hình tượng nửa bánh xe màu đỏ có dòng chữ Việt Nam.

Lấy ngày 18 tháng 11 hàng năm là ngày Hội đại đoàn kết toàn dân tộc.

Chương I

THÀNH VIÊN CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM

Điều 1. Thành viên

Thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp bao gồm tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị-xã hội, các tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, các tầng lớp xã hội, các dân tộc, các tôn giáo và người Việt Nam ở nước ngoài.

Việc gia nhập Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, tán thành *Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*, được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp xem xét công nhận.

Điều 2. Nghĩa vụ của thành viên

1. Thực hiện *Điều lệ* và *Chương trình Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*; tập hợp và phản ánh ý kiến, kiến nghị của nhân dân và thông báo kết quả thực hiện chương trình phối hợp và thống nhất hành động với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp;

2. Tuyên truyền, vận động hội viên, đoàn viên, nhân dân thi hành Hiến pháp và pháp luật, thực hiện *Chương trình Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*;

3. Đôn đốc các thành viên của tổ chức mình thực hiện đúng chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc và tham gia công tác Mặt trận ở nơi cư trú;

4. Đoàn kết, hợp tác, giúp đỡ những tổ chức, cá nhân chưa gia nhập Mặt trận nhưng có tinh thần hưởng ứng, ủng hộ, thực hiện *Chương trình Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*.

Điều 3. Quyền của thành viên

1. Thảo luận, chất vấn, phê bình, kiến nghị về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

2. Yêu cầu Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức hiệp thương để phối hợp hoạt động giữa các thành viên có liên quan, nhằm hướng

ứng sáng kiến của mình về các cuộc vận động nhân dân thực hiện *Chương trình Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*;

3. Tham gia xây dựng, quản lý, giám sát và bảo vệ chính quyền nhân dân;

4. Yêu cầu Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình;

5. Được nhận thông tin về hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp;

6. Giới thiệu người để hiệp thương cử vào Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp.

Điều 4. Quan hệ giữa các thành viên

Quan hệ giữa các thành viên trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là hợp tác bình đẳng, đoàn kết chân thành, tôn trọng lẫn nhau, hiệp thương dân chủ, phối hợp và thống nhất hành động để cùng thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại của Nhà nước và *Chương trình Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*.

Chương II

NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM

Điều 5. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động

Tổ chức, hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được thực hiện theo nguyên tắc tự nguyện, hiệp thương dân chủ, phối hợp và thống nhất hành động.

Khi phối hợp và thống nhất hành động, các thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tuân theo *Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*; đồng thời vẫn giữ tính độc lập của tổ chức mình.

Điều 6. Hệ thống tổ chức

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được tổ chức theo cấp hành chính:

- Trung ương;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh);
- Huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện);

- Xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã);

Ở mỗi cấp có Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Dưới cấp xã có Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư.

Điều 7. Đại hội

1. Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam mỗi cấp là cơ quan hiệp thương cao nhất của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp đó, 5 năm họp một lần.

2. Số lượng đại biểu, cơ cấu thành phần đại biểu dự Đại hội đại biểu toàn quốc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam do hội nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hiệp thương thỏa thuận.

3. Đại hội đại biểu toàn quốc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có nhiệm vụ:

a) Thảo luận và thông qua báo cáo nhiệm kỳ của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và *Chương trình hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam* nhiệm kỳ mới;

b) Sửa đổi, bổ sung *Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*;

c) Hiệp thương dân chủ cử ra Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

d) Thông qua nghị quyết đại hội.

4. Số lượng đại biểu, cơ cấu thành phần đại biểu dự Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc các cấp ở địa phương do hội nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp đó thỏa thuận theo hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên trực tiếp. Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp nào do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp đó triệu tập, có nhiệm vụ:

a) Thảo luận và thông qua báo cáo nhiệm kỳ của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và *Chương trình hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam* cấp mình nhiệm kỳ mới;

b) Góp ý kiến vào dự thảo đề cương báo cáo và *Chương trình hành động* của cấp trên trực tiếp và sửa đổi *Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam* (nếu có);

c) Hiệp thương dân chủ cử ra Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp mình;

d) Cử đại biểu đi dự Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên trực tiếp;

đ) Thông qua Nghị quyết đại hội.

Điều 8. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở mỗi cấp là cơ quan chấp hành giữa hai kỳ đại hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

2. Số lượng Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp nào, do đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp đó hiệp thương thỏa thuận và quyết định theo cơ cấu thành phần quy định tại Điều 13, Điều 22, Điều 24

Điều lệ này và hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên trực tiếp.

3. Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở mỗi cấp đương nhiên không còn là Ủy viên trong những trường hợp sau đây:

- a) Không còn là đại diện của tổ chức thành viên đã cử ra;
- b) Không còn là đại diện của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp dưới;
- c) Cán bộ Mặt trận chuyên trách chuyển công tác khác hoặc nghỉ hưu.

Việc công nhận người thay thế do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp đó quyết định.

4. Trong nhiệm kỳ đại hội, khi cần thiết mở rộng Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam mỗi cấp có quyền cử bổ sung một số Ủy viên, nhưng không vượt quá một phần ba tổng số Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã được đại hội cử ra.

5. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp có thể cử một số Phó Chủ tịch không chuyên trách.

6. Trong nhiệm kỳ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nếu có sự thay đổi về đơn vị hành chính như: nhiều đơn vị hành chính sáp nhập thành đơn vị hành chính mới; một đơn vị hành chính được chia thành nhiều đơn vị hành chính mới; một đơn vị hành chính được thay đổi cấp quản lý hành chính, thì việc kiện toàn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ban Thường trực ở cấp hành chính đó do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên trực tiếp thống nhất với các cơ quan có liên quan cùng cấp hướng dẫn.

Điều 9. Việc cử các chức danh của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Việc cử các chức danh lãnh đạo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp theo Điều 14, Điều 23, Điều 25 và Điều 26 của *Điều lệ* này được thực hiện theo nguyên tắc hiệp thương dân chủ, nếu không nhất trí được thì bầu bằng phiếu kín; người trúng cử phải được quá nửa tổng số Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam của cấp bầu tín nhiệm.

Điều 10. Chế độ làm việc của Ban Thường trực

Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp làm việc theo chế độ tập thể bàn bạc và quyết định theo đa số, có phân công cá nhân phụ trách.

Điều 11. Tổ chức và cán bộ cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được quy định tại *Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*, các văn bản pháp

luật liên quan, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam sau khi thống nhất với cơ quan có thẩm quyền, quy định về tổ chức và cán bộ của cơ quan Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức và cán bộ của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

2. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có trách nhiệm bồi dưỡng, nâng cao năng lực, phẩm chất cán bộ chuyên trách của cơ quan Ủy ban Trung ương và cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức việc bồi dưỡng, nâng cao năng lực, phẩm chất cán bộ chuyên trách của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp mình và cấp huyện.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện có trách nhiệm tổ chức việc bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Mặt trận cho cán bộ chuyên trách cấp mình, cán bộ Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư.

3. Khi có sự thay đổi Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã giữa nhiệm kỳ, Ban Thường trực cấp đó phải báo cáo Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên trực tiếp. Việc cử, bổ sung, công nhận chức danh đó tiến hành theo quy định tại Điều 23, Điều 25, Điều 26 *Điều lệ* này.

Điều 12. Tổ chức tư vấn, cộng tác viên

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thành lập các tổ chức tư vấn, mở rộng cộng tác viên ở cấp mình, giúp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn.

2. Tổ chức tư vấn là tổ chức không chuyên trách, gồm: Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, chuyên gia ở một số lĩnh vực có liên quan đến hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

3. Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam mỗi cấp hướng dẫn, bảo đảm điều kiện cho hoạt động của các tổ chức tư vấn, cộng tác viên của cấp mình.

Chương III

CƠ QUAN LÃNH ĐẠO CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM Ở CẤP TRUNG ƯƠNG

Điều 13. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (gọi chung là Ủy ban Trung ương) do Đại hội đại biểu toàn quốc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hiệp thương dân chủ cử, bao gồm:

1. Người đứng đầu của tổ chức thành viên cùng cấp. Trong trường hợp đặc biệt tổ chức thành viên mới cử đại diện lãnh đạo;

2. Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

3. Một số cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, các tầng lớp xã hội, tổ chức kinh tế, các dân tộc, các tôn giáo, người Việt Nam ở nước ngoài;

4. Một số chuyên gia ở những lĩnh vực có liên quan đến hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

5. Một số cán bộ chuyên trách ở cơ quan Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Hiệp thương dân chủ thỏa thuận chương trình phối hợp và thống nhất hành động hàng năm nhằm thực hiện chương trình hành động của Đại hội đại biểu toàn quốc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

2. Hiệp thương dân chủ cử Đoàn Chủ tịch, Ban Thường trực; cử, cử bổ sung, thay thế, cho thôi các chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký, các Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; cử bổ sung, thay thế, cho thôi Ủy viên Ủy ban Trung ương, Ủy viên Đoàn Chủ tịch;

3. Xét, quyết định công nhận làm thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

4. Góp ý kiến, kiến nghị với Đảng về chủ trương, đường lối; với Nhà nước về chính sách pháp luật và những vấn đề về quốc kế dân sinh. Giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử, cán bộ công chức nhà nước;

5. Quyết định kế hoạch chuẩn bị Đại hội đại biểu toàn quốc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhiệm kỳ tiếp theo.

Điều 15. Chế độ họp Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam họp thường kỳ ít nhất một năm một lần, họp bất thường khi cần thiết.

Chủ tịch, các Phó Chủ tịch do Ban Thường trực cử chủ tọa các hội nghị của Ủy ban Trung ương.

Điều 16. Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (gọi chung là Đoàn Chủ tịch) do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hiệp thương dân chủ cử trong số Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, là đại diện của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giữa hai kỳ họp.

2. Đoàn Chủ tịch bao gồm các vị:

- Người đứng đầu hoặc đại diện lãnh đạo của tổ chức chính trị; người đứng đầu của các tổ chức chính trị - xã hội, một số tổ chức xã hội;

- Một số nhân sỹ, trí thức, cá nhân tiêu biểu trong các tầng lớp xã hội, trong dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam ở nước ngoài;

- Một số vị Ủy viên Ủy ban Trung ương là cán bộ chuyên trách ở cơ quan Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và ở cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc địa phương.

Số lượng Ủy viên Đoàn Chủ tịch do Ủy ban Trung ương quyết định.

Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn Chủ tịch

Đoàn Chủ tịch có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Quyết định những chủ trương, công tác để thực hiện chương trình phối hợp và thống nhất hành động và Nghị quyết của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam do Ban Thường trực trình;

2. Góp ý kiến, kiến nghị với Đảng về chủ trương, đường lối; với Nhà nước về những vấn đề quan trọng của đất nước, về chính sách pháp luật;

3. Trình dự án luật; báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và nhân dân ra trước Quốc hội;

4. Hiệp thương dân chủ, lựa chọn giới thiệu người thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị ở Trung ương ứng cử đại biểu Quốc hội;

5. Cùng với Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ ban hành và kiểm điểm việc thực hiện quy chế phối hợp công tác;

6. Khi cần thiết ra lời kêu gọi nhân dân hưởng ứng chủ trương của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đối với sự kiện trong nước; ra tuyên bố thể hiện chính kiến đối với sự kiện quan trọng ở ngoài nước;

7. Thực hiện chủ trương đối ngoại nhân dân của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

8. Cho ý kiến về việc cử bổ sung, thay thế, cho thôi chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký, Phó Chủ tịch, Ủy viên Đoàn Chủ tịch, Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trước khi trình Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quyết định;

9. Quyết định thành lập các Hội đồng tư vấn.

Điều 18. Chế độ họp Đoàn Chủ tịch

Đoàn Chủ tịch họp thường lệ ít nhất sáu tháng một lần.

Chủ tịch, các Phó Chủ tịch do Ban Thường trực cử chủ tọa hội nghị Đoàn Chủ tịch.

Điều 19. Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hiệp thương dân chủ cử trong số Ủy viên Đoàn Chủ tịch, là cơ quan đại diện của Đoàn Chủ tịch và Ủy ban Trung ương giữa hai kỳ họp.

2. Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (gọi chung là Ban Thường trực) gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký và các Phó Chủ tịch chuyên trách, là những người hoạt động chuyên trách.

Điều 20. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Thường trực

Ban Thường trực có những nhiệm vụ và quyền hạn:

1. Chuẩn bị các hội nghị của Đoàn Chủ tịch và giúp Đoàn Chủ tịch chuẩn bị các hội nghị của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

2. Tổ chức thực hiện chương trình phối hợp và thống nhất hành động hàng năm của Ủy ban Trung ương; các nghị quyết của Ủy ban Trung ương, Đoàn Chủ tịch; chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước có liên quan đến trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

3. Thường xuyên tập hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và nhân dân để phản ánh, kiến nghị với Đảng, Nhà nước. Thay mặt Ủy ban Trung ương và Đoàn Chủ tịch để kiến nghị với Đảng, Nhà nước về các chủ trương, chính sách pháp luật cần ban hành, sửa đổi;

4. Giải thích *Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*;

5. Hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh;

6. Xem xét công nhận việc cử, bổ sung hoặc thay đổi chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh;

7. Tổ chức, chỉ đạo, quản lý bộ máy giúp việc ở cơ quan Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

8. Giữ mối quan hệ phối hợp công tác với cơ quan nhà nước, tổ chức thành viên;

9. Hướng dẫn, bảo đảm điều kiện hoạt động của các Hội đồng tư vấn, cộng tác viên của Ủy ban Trung ương;

10. Ban hành quyết định, thông tri, văn bản liên tịch và kiểm tra việc thực hiện các văn bản đó;

11. Xét, quyết định việc khen thưởng, kỷ luật.

Điều 21. Chế độ họp Ban Thường trực

1. Ban Thường trực họp thường lệ mỗi tháng ít nhất hai lần.

2. Chủ tịch, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký chủ tọa các phiên họp của Ban Thường trực.

Chương IV

CƠ QUAN LÃNH ĐẠO CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM CÁC CẤP Ở ĐỊA PHƯƠNG

Điều 22. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh), huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện) do Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện hiệp thương dân chủ cử, là cơ quan chấp hành giữa hai kỳ đại hội, bao gồm:

a) Người đứng đầu của tổ chức thành viên cùng cấp; trong trường hợp đặc biệt tổ chức thành viên mới cử đại diện lãnh đạo;

b) Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp dưới trực tiếp;

c) Một số Chủ tịch công đoàn doanh nghiệp lớn của Nhà nước, công đoàn ngành trung ương có trụ sở ở địa phương; đại diện lãnh đạo của một số tổ chức kinh tế tập thể và thành phần kinh tế khác ở địa phương;

d) Một số nhân sỹ, trí thức, cá nhân tiêu biểu trong các tổ chức, các giai cấp, các tầng lớp xã hội, các dân tộc, các tôn giáo, người Việt Nam ở nước ngoài;

đ) Một số chuyên gia ở những lĩnh vực có liên quan đến hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

e) Một số cán bộ chuyên trách ở cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp mình;

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện họp thường lệ ít nhất sáu tháng một lần.

Chủ tịch, Phó Chủ tịch và một số Ủy viên Thường trực do Ban Thường trực cử chủ tọa hội nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp mình.

Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Thảo luận về tình hình và kết quả thực hiện chương trình phối hợp và thống nhất hành động thời gian qua; quyết định chương trình phối hợp và thống nhất hành động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp mình thời gian tới;

2. Quyết định kế hoạch chuẩn bị đại hội đại biểu cấp mình theo hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên trực tiếp;

3. Góp ý kiến, kiến nghị với cấp ủy Đảng, chính quyền cùng cấp và cấp trên về những chủ trương, chính sách, pháp luật. Giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử, cán bộ công chức nhà nước;

4. Hiệp thương dân chủ cử Ban Thường trực; cử, cử bổ sung, thay thế hoặc cho thôi các chức danh Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, các Ủy viên Thường trực, Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp;

5. Xét, quyết định kết nạp làm thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp mình;

6. Ra lời kêu gọi nhân dân địa phương hưởng ứng chủ trương của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đối với sự kiện quan trọng khi cần thiết.

Điều 24. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) do Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp hiệp thương dân chủ cử, là cơ quan chấp hành giữa hai kỳ đại hội, bao gồm:

a) Người đứng đầu của tổ chức thành viên cùng cấp; trong trường hợp đặc biệt tổ chức thành viên mới cử đại diện lãnh đạo;

b) Các Trưởng ban công tác Mặt trận;

c) Một số cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, các tầng lớp xã hội, các dân tộc, các tôn giáo, người Việt Nam sinh sống ở nước ngoài;

d) Một số Chủ tịch công đoàn công ty, nghiệp đoàn, hội lao động đóng trên địa bàn. Đại diện lãnh đạo của một số tổ chức kinh tế tập thể và thành phần kinh tế khác ở địa phương;

đ) Một số cán bộ chuyên trách và không chuyên trách của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa trước.

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn như của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện,

quy định tại Điều 23 *Điều lệ* này. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã còn có nhiệm vụ, quyền hạn: Ra quyết định thành lập Ban công tác Mặt trận, ra văn bản công nhận Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng; thảo luận và quyết định những vấn đề khác thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc do Ban Thường trực trình.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã họp thường kỳ ít nhất ba tháng một lần.

Chủ tịch, Phó Chủ tịch chủ tọa hội nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Điều 25. Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện

1. Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện (gọi chung là Ban Thường trực) do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam mỗi cấp hiệp thương dân chủ cử trong số Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, là cơ quan đại diện của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp giữa hai kỳ họp.

2. Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện gồm có Chủ tịch, các Phó Chủ tịch chuyên trách và các Ủy viên Thường trực là những người hoạt động chuyên trách. Số lượng Phó Chủ tịch và Ủy viên Thường trực theo hướng dẫn của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

3. Ban Thường trực có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các hội nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp mình;

b) Tổ chức thực hiện nghị quyết, chương trình phối hợp và thống nhất hành động hàng năm, sáu tháng của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp mình và các chủ trương công tác của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên; chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân có liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

c) Thường xuyên tập hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và nhân dân để phản ánh, kiến nghị với cấp ủy Đảng, chính quyền, Ban Thường trực cấp trên trực tiếp. Thay mặt Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam góp ý kiến, kiến nghị với cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương về việc thực hiện các chính sách pháp luật tại địa phương. Giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử, cán bộ, công chức nhà nước;

d) Hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp dưới trực tiếp;

đ) Xem xét công nhận việc cử, bổ sung hoặc thay thế chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp dưới trực tiếp;

e) Tổ chức, chỉ đạo, quản lý bộ máy giúp việc cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp mình;

g) Giữ mối quan hệ phối hợp công tác với cơ quan nhà nước, các tổ chức thành viên;

h) Tổ chức, hướng dẫn, bảo đảm điều kiện hoạt động của các tổ chức tư vấn, cộng tác viên của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp mình;

i) Ban hành quyết định, thông tri, quy chế phối hợp công tác và kiểm tra thực hiện các văn bản đó;

k) Xét, quyết định khen thưởng, kỷ luật.

4. Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện họp thường lệ mỗi tháng ít nhất hai lần.

Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam mỗi cấp chủ tọa phiên họp của Ban Thường trực. Nếu Chủ tịch vắng mặt, Phó Chủ tịch Thường trực chủ tọa phiên họp.

Điều 26. Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã

1. Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ban Thường trực cấp xã) do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp đó hiệp thương dân chủ cử trong số Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, là cơ quan đại diện của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giữa hai kỳ họp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

2. Ban Thường trực cấp xã gồm có Chủ tịch, hai Phó Chủ tịch và Ủy viên Thường trực.

3. Ban Thường trực cấp xã có những nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các kỳ họp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã;

b) Tổ chức thực hiện nghị quyết, chương trình phối hợp và thống nhất hành động hàng năm, sáu tháng của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp mình và các chủ trương công tác của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên; chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân có liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

c) Thường xuyên tập hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và nhân dân để phản ánh, kiến nghị với cấp ủy Đảng, chính quyền, Ban Thường trực cấp trên

trực tiếp. Góp ý kiến, kiến nghị với cấp ủy Đảng, chính quyền về việc thực hiện chính sách, pháp luật tại địa phương;

d) Tổ chức thực hiện các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước trong nhân dân; các nhiệm vụ Mặt trận tham gia xây dựng và củng cố chính quyền; bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân; giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ công chức nhà nước; thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; tham gia giải quyết khiếu nại tố cáo ở địa phương;

đ) Chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động của Ban công tác Mặt trận, Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng;

e) Giữ mối quan hệ phối hợp công tác với chính quyền và các tổ chức thành viên cùng cấp;

g) Hướng dẫn hoạt động của các tổ chức tư vấn, cộng tác viên của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp;

h) Ban hành quyết định, quy chế phối hợp công tác và tổ chức thực hiện các văn bản đó;

i) Xét, quyết định khen thưởng, kỷ luật.

4. Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã họp thường lệ mỗi tháng ít nhất hai lần.

Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ tọa phiên họp của Ban Thường trực. Nếu Chủ tịch vắng mặt, Phó Chủ tịch Thường trực chủ tọa phiên họp.

Điều 27. Ban công tác Mặt trận

1. Ban công tác Mặt trận được thành lập ở thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố ... (gọi chung là khu dân cư).

2. Cơ cấu của Ban công tác Mặt trận bao gồm:

a) Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã cư trú ở khu dân cư;

b) Đại diện chi ủy;

c) Những người đứng đầu của chi đoàn Thanh niên, chi hội Phụ nữ, chi hội Nông dân, chi hội Cựu chiến binh, chi hội Người cao tuổi, chi hội Chữ Thập đỏ ...;

d) Một số người tiêu biểu trong các tầng lớp nhân dân, trong các dân tộc, các tôn giáo...;

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã ra quyết định thành lập Ban công tác Mặt trận, trong đó có chức danh Trưởng ban, Phó ban.

4. Khi có sự thay đổi Trưởng ban, Phó ban hoặc thay đổi, bổ sung thành viên Ban công tác Mặt trận, thì Ban công tác Mặt trận báo cáo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã ra quyết định thay đổi, bổ sung.

5. Ban công tác Mặt trận có chức năng phối hợp và thống nhất hành động giữa các thành viên; phối hợp với Trưởng thôn (làng, ấp, bản...) để thực hiện nhiệm vụ:

a) Trực tiếp tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân; chương trình hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp;

b) Thu thập, phản ánh ý kiến, kiến nghị của cử tri và nhân dân ở khu dân cư với cấp ủy Đảng và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã;

c) Động viên nhân dân giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử, cán bộ công chức nhà nước;

d) Phối hợp thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở và hoạt động tự quản ở cộng đồng dân cư.

Chương V

QUAN HỆ GIỮA ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM CÁC CẤP, QUAN HỆ GIỮA ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VỚI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, VỚI NHÂN DÂN

Điều 28. Quan hệ giữa Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp

1. Quan hệ giữa Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp dưới là quan hệ hướng dẫn, kiểm tra.

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp dưới thực hiện chủ trương, chương trình hành động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên; thực hiện chế độ báo cáo với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên; kiến nghị với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên về các vấn đề có liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trao đổi kinh nghiệm, phối hợp và giúp đỡ nhau trong hoạt động.

Điều 29. Quan hệ giữa Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với cơ quan Nhà nước

1. Quan hệ giữa Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với các cơ quan Nhà nước là quan hệ phối hợp để thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của *Hiến pháp* và pháp luật.

2. Quan hệ phối hợp giữa Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với Nhà nước được thực hiện theo quy chế phối hợp công tác do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan nhà nước hữu quan ở từng cấp ban hành.

Điều 30. Quan hệ giữa Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với nhân dân

Trong quan hệ với nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp mở rộng và đa dạng hóa các hình thức tập hợp nhân dân, phát huy vai trò người tiêu biểu, xây dựng cộng đồng dân cư tự quản hoạt động trên cơ sở hương ước, quy ước; động viên nhân dân phát huy quyền làm chủ, thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp và pháp luật, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ công chức nhà nước; thường xuyên tập hợp ý kiến, kiến nghị của nhân dân để phản ánh, kiến nghị với Đảng và Nhà nước; chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân.

Chương VI KHEN THƯỞNG - KỶ LUẬT

Điều 31. Khen thưởng

Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thành tích xuất sắc trong sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân tộc thì được khen thưởng.

Hình thức khen thưởng cao nhất của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Đại đoàn kết dân tộc".

Điều 32. Kỷ luật

Thành viên làm trái những quy định của *Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam* thì tùy mức độ sai phạm mà bị khiển trách, cảnh cáo hoặc thôi công nhận là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở mỗi cấp xem xét, quyết định hình thức kỷ luật thành viên ở cấp mình.

Chương VII KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG, TÀI SẢN CỦA ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM

Điều 33. Kinh phí hoạt động

Nguồn kinh phí hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp bao gồm:

1. Kinh phí hoạt động do ngân sách Nhà nước cấp;

2. Kinh phí được cấp khi thực hiện các chương trình, dự án;
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh theo pháp luật;
4. Tổ chức, cá nhân ở trong nước và nước ngoài ủng hộ.

Kinh phí của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp nào do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp đó quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Tài sản

Tài sản của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp bao gồm:

1. Tài sản Nhà nước giao;
2. Tài sản do tổ chức, cá nhân trong nước hoặc nước ngoài tặng cho.

Việc nhận, quản lý, sử dụng tài sản đó theo quy định của pháp luật.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 35. Hiệu lực thi hành

Điều lệ này có hiệu lực từ ngày Đại hội đại biểu toàn quốc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam lần thứ VII thông qua.

Những quy định trước đây trái với *Điều lệ* này đều bãi bỏ.

Điều 36. Sửa đổi *Điều lệ*

Chỉ có Đại hội đại biểu toàn quốc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam mới có quyền sửa đổi *Điều lệ*.

Điều 37. Hướng dẫn thi hành

Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn thi hành *Điều lệ* này.

Điều lệ này đã được Đại hội đại biểu toàn quốc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam lần thứ VII họp tại Thủ đô Hà Nội từ ngày 28 đến ngày 30 tháng 9 năm 2009 nhất trí thông qua.